

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ NINH HÒA  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **23/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 27-02-2025

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Phạm Thùy My**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Trương Tha**  
Ông **Nguyễn Chung**

*- Thư ký phiên tòa:* Bà **Huỳnh Thị Thúy Kiều** - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:* Bà **Cao Thị Hải** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 534/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ ra xét xử số 15/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2025/HPT-ST ngày 19 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Ông **Nguyễn D** - sinh năm 1967

Nơi cư trú: Thôn D, xã T, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

\* Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T** - sinh năm 1967

Nơi cư trú: Thôn M, xã T, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa; có mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 22/7/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn D trình bày:* Bà và bà **Nguyễn Thị T** tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, đăng ký kết hôn vào năm 1990.

Quá trình vợ chồng chung sống, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng hiện nay không còn. Vì vậy, nay ông D xin ly hôn bà T.

Về con chung: Cháu Nguyễn C, sinh năm 1991 đã trưởng thành; giao cháu Nguyễn B, sinh năm 2001 (bị khuyết tật) cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ông D tự nguyện cấp dưỡng cho cháu B 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu kể từ tháng 3/2025.

Về tài sản chung: Ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Ông D xác nhận vợ chồng không nợ chung của ai.

Về án phí: Ông D tự nguyện chịu toàn bộ án phí trong vụ án này.

*\* Tại bản tự khai, biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà T hoàn toàn thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn D về thời gian kết hôn, nơi đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng vẫn có một số mâu thuẫn xảy ra nhưng không đáng kể, bà T vẫn còn tình cảm với ông D nên bà không đồng ý ly hôn với ông D.*

Về con chung: Cháu Nguyễn C, sinh năm 1991 đã trưởng thành; giao cháu Nguyễn B, sinh năm 2001 (bị khuyết tật) cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ông D tự nguyện cấp dưỡng cho cháu B 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu kể từ tháng 3/2025.

Về tài sản chung: Bà T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác nhận vợ chồng không nợ chung của ai.

*\* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến trình bày:*

+ Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án là đúng theo quy định.

Về thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án: Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn D được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Cháu Nguyễn C, sinh năm 1991 đã trưởng thành; giao cháu Nguyễn B, sinh năm 2001 (bị khuyết tật) cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ông D tự nguyện cấp dưỡng cho cháu B 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu kể từ tháng 3/2025.

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thị T không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thị T đều xác nhận vợ chồng không nợ chung của ai nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Ông Nguyễn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị T có hộ khẩu thường trú tại thôn Đại Mỹ, xã Ninh Thân, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. Do vậy, căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 207 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn D yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị T nên Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, theo Giấy chứng nhận kết hôn số theo Giấy CNKH số 88/1991, ngày 26/9/1991. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thị T là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của đương sự, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, biên bản xác minh và được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy: từ những bất đồng quan điểm trong cuộc sống chung dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt dần nên yêu cầu xin ly hôn của ông D là phù hợp. Bà T không đồng ý ly hôn nhưng trong quá trình tố tụng bà T không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho ý kiến của mình. Việc vợ chồng không còn chung sống với nhau hơn 04 năm nay cho thấy mục đích hôn nhân không đạt được. Trên cơ sở xem xét quan điểm trình bày của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa là phù hợp với Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông D theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Ông D và bà T có tất cả 02 con chung: cháu Nguyễn C, sinh năm 1991 đã trưởng thành nên không xét; ông D và bà T đều thống nhất giao cháu Nguyễn B, sinh năm 2001 (bị khuyết tật) cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ông D tự nguyện cấp dưỡng cho cháu B 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu kể từ tháng 3/2025.

[3.3] Về tài sản chung: Ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về nợ chung: Ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thị T đều xác nhận vợ chồng không nợ chung của ai nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 232, Điều 264, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn D.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Ông Nguyễn D được ly hôn bà Nguyễn Thị T.

**2. Về con chung:** Giao cháu Nguyễn B, sinh năm 2001 (bị khuyết tật) cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ông D tự nguyện cấp dưỡng cho cháu B 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu kể từ tháng 3/2025.

Ông Nguyễn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết cha, mẹ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung hoặc khi có căn cứ theo điểm b khoản 2 và khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

**3. Về án phí:** Ông Nguyễn D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí ký hiệu BLTU/23 số 0006147 ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ninh Hòa.

**Quyền kháng cáo:** Bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

**Quy định chung:** Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực của pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã Ninh Hòa;
- Chi cục THADS thị xã Ninh Hòa;
- UBND xã T theo Giấy CNKH số 88/1991, ngày 26/9/1991;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thùy My**